

Unit 10: Our houses in the future

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
appliance (n)	/ə'plaɪəns/	thiết bị
cottage (n)	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh
dishwasher (n)	/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
dry (v)	/draɪ/	làm khô, sấy khô
electric cooker	/ɪ'lektrɪk 'kʊkə/	bếp điện
helicopter (n)	/'helɪ'kɒptər/	máy bay lên thẳng
hi-tech (adj)	/haɪ 'tek/	công nghệ cao
housework (n)	/'haʊswɜ:k/	công việc nhà
location (n)	/ləʊ'keɪʃn/	địa điểm
look after	/lʊk 'ɑ:ftər/	trông nom, chăm sóc
ocean (n)	/'əʊʃn/	đại dương
outside (adv)	/aʊt'saɪd/	ngoài
solar energy	/'səʊləɪ 'enədʒi/	năng lượng mặt trời
space (n)	/speɪs/	không gian vũ trụ
super (adj)	/'su:pə/	siêu đẳng
type (n)	/taɪp/	kiểu, loại
UFO (n) (Unidentified Flying Object)	/'ju:ef'əʊ/	vật thể bay, đĩa bay không xác định
washing machine (n)	/'wɒʃɪŋ məʃi:n/	máy giặt
wireless (adj)	/'waɪələs/	không dây